

Số: 541 /HV-ĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Về việc Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm
2023 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024
trình độ TS, ThS, ĐH

Kính gửi: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC)

Thực hiện nội dung công văn số 1975/BGDĐT-GDĐH ngày 02/05/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2023 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 trình độ TS, ThS, ĐH, trình độ CD ngành GDMN, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xin báo cáo như sau:

1. Đăng nhập Hệ thống thông tin tuyển sinh, thực hiện báo cáo đầy đủ số liệu liên quan đến tình hình thực hiện chỉ tiêu năm 2023, các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 (của mã BVH và BVS)
2. File báo cáo và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của mã BVH (Chi tiết kèm theo);
3. File báo cáo và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của mã BVS (Chi tiết kèm theo).

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xin trân trọng báo cáo.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Hội đồng học viện (để b/c);
- Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị: TCKT, KHĐT;
- Lưu VT, ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS Trần Quang Anh

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			341	186	54.54
1	Tiến sĩ			31	24	77.41
1.1	Tiến sĩ chính quy			31	24	77.41
1.1.1	Kinh doanh và quản lý			11	11	100
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	11	11	100
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			10	7	70
1.1.2.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	5	5	100
1.1.2.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	5	2	40
1.1.3	Kỹ thuật			10	6	60
1.1.3.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	5	3	60
1.1.3.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	5	3	60
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài					
2	Thạc sĩ			310	162	52.25
2.1	Thạc sĩ chính quy			310	162	52.25
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			80	37	46.25
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	80	37	46.25
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			120	95	79.16
2.1.2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	40	36	90
2.1.2.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	80	59	73.75
2.1.3	Kỹ thuật			110	30	27.27
2.1.3.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	30	10	33.33
2.1.3.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	80	20	25
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			5335	4550	85.28
3	Đại học chính quy			3435	3502	101.95
3.1	Chính quy			3435	3502	101.95
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1480	1486	100.4
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			1480	1486	100.4

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	130	127	97.69
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	80	82	102.5
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1010	1012	100.19
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	260	265	101.92
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1955	2016	103.12
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			910	925	101.64
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	210	216	102.85
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	270	271	100.37
3.1.2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	130	132	101.53
3.1.2.1.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	120	123	102.5
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	180	183	101.66
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			220	230	104.54
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	220	230	104.54
3.1.2.3	Kỹ thuật			410	427	104.14
3.1.2.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	350	363	103.71
3.1.2.3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	60	64	106.66
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			415	434	104.57
3.1.2.4.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	65	68	104.61
3.1.2.4.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	130	133	102.3
3.1.2.4.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	220	233	105.9
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			750	281	37.46
4.1	Vừa làm vừa học			750	281	37.46
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			250	73	29.2
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	250	73	29.2

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			300	208	69.33
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	300	208	69.33
4.1.3	Kỹ thuật			200	0	0
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	200	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			1150	767	66.69
5.1	Kinh doanh và quản lý			400	99	24.75
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	400	99	24.75
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			650	592	91.07
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	650	592	91.07
5.3	Kỹ thuật			100	76	76
5.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	100	76	76
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2024

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kỹ thuật điện tử	8520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
2	Quản trị kinh doanh	9340101	321/QĐ-BGDĐT	24/01/2014			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2023					
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	01/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2023					
4	Công nghệ lái chính	7340205	938/QĐ-HV	29/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2023					
5	Kỹ thuật máy tính	9480106	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
6	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	06/09/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023			3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	05/06/2005	2005
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	03/12/1997			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2023			3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	05/06/2005	2005
8	Khoa học máy tính	7480101	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2023	X				
9	Khoa học máy tính	8480101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
10	Hệ thống thông tin	9480104	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
11	Quản trị kinh doanh	8340101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
12	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	16/08/2009			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023					

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản ban hành cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
13	Hệ thống thông tin	8480104	55/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
14	Kỹ thuật viễn thông	8520208	2742/QĐ-BG&ĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
15	Kỹ thuật điện tử	9520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
16	Kỹ thuật viễn thông	9520208	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023					
17	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	25/08/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023					
18	Thương mại điện tử	7340122	534/QĐ-HV	05/07/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023					
19	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023	X				
20	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	24/02/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023	X				
21	Báo chí	7320101	870/QĐ-HV	04/07/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2023					
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1145/QĐ-BGDĐT	08/04/2015	125/QĐ-HV	25/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2023					
23	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ/BGD&ĐT/ĐH	12/05/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023	X		3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX	05/06/2005	2005
24	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2023	2023					
25	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	15/04/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023					